CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng

Ngày 30/06/2025	12,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**-9.8%**

DT thuần
Q2/25
7.88
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.67| 9.3%
YoY: ▼0.89| -10.2%

LN thuần
Q2/25
0.18
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.08| 82.7%
YoY: ▼0.18| -49.3%

LN sau thuế
Q2/25
0.17
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.06| 57.7%
YoY: ▼0.17| -49.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
2.9%
YoY: +/-▲ 0.8%

ROE (TTM)
Q2/25
2.6%
YoY: +/-▼ 0.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,600 - 13,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	24
Số lượng CPLH (CP)	2,016,385
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	(0.00)
EPS	490
P/E	24.5

DT thuần
6T 2025
15.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.60| 4.2%

LN thuần
6T 2025
0.29
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.73| 164%

LN sau thuế
6T 2025
0.29
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.76| 161%

Cơ cấu sở hữu

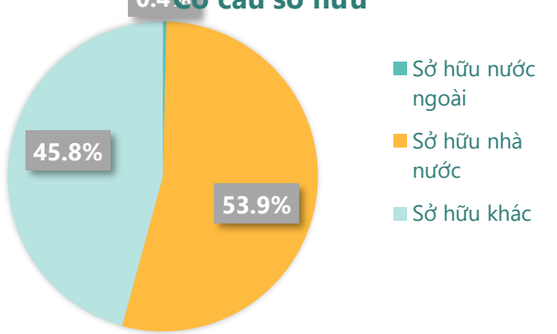

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

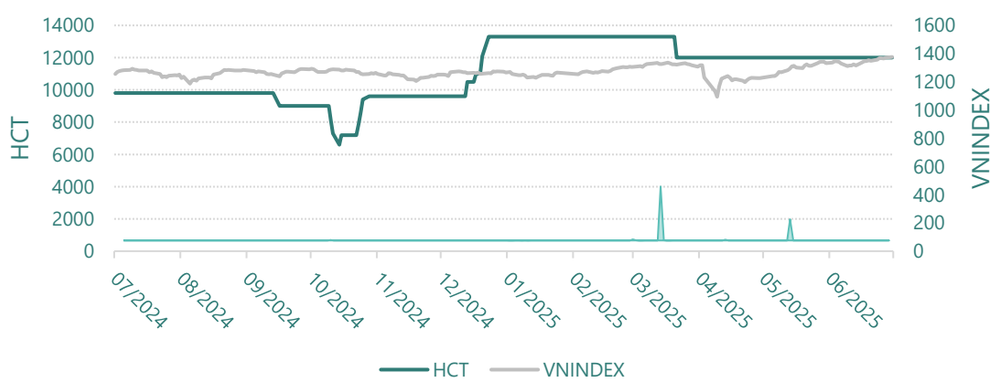

Cơ cấu cổ đông

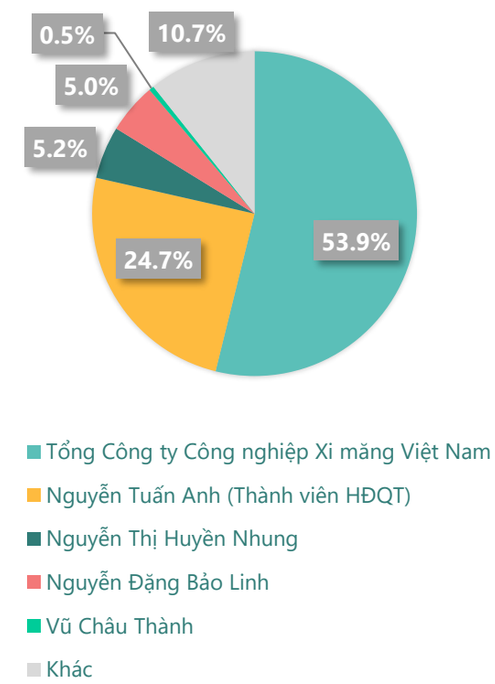

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

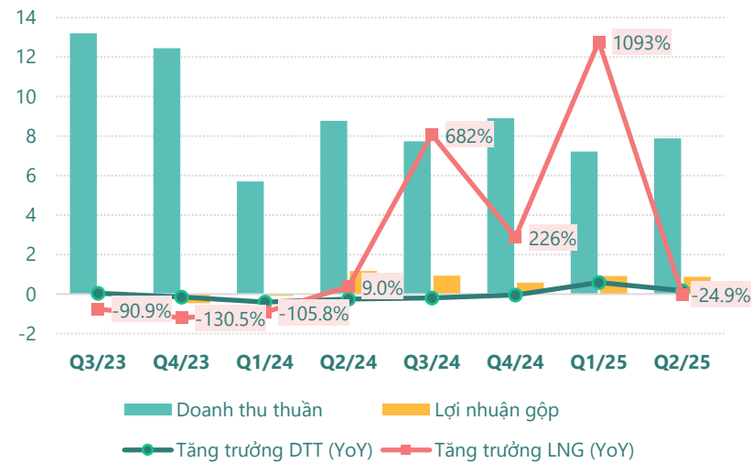

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

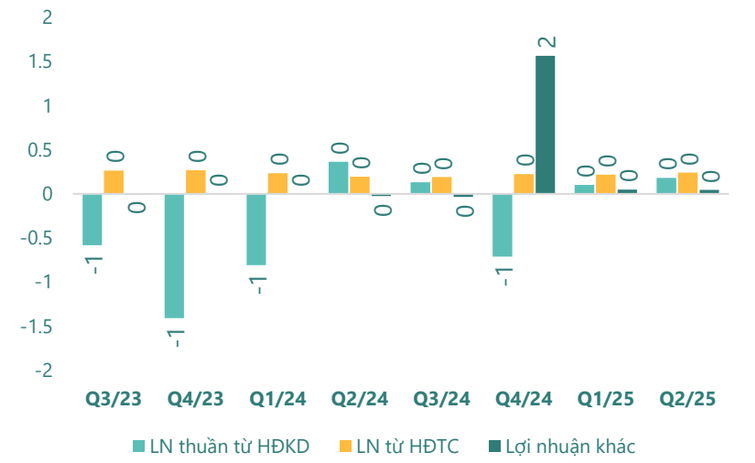

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

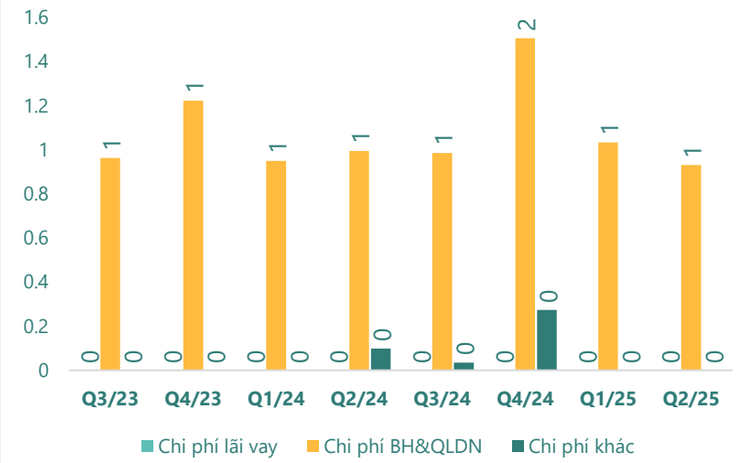

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

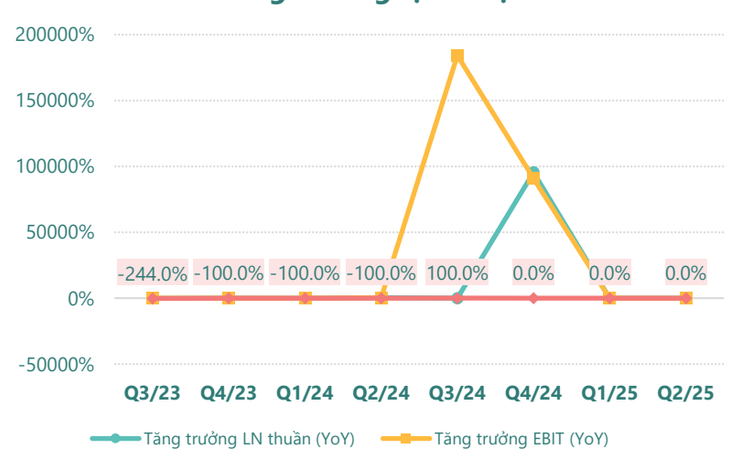

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

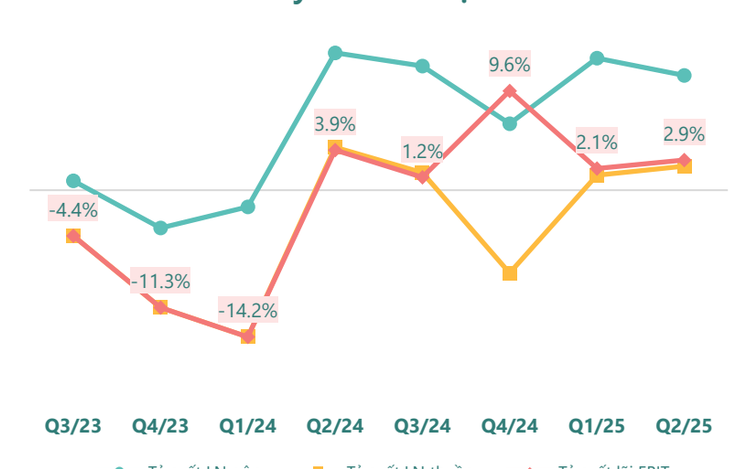

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

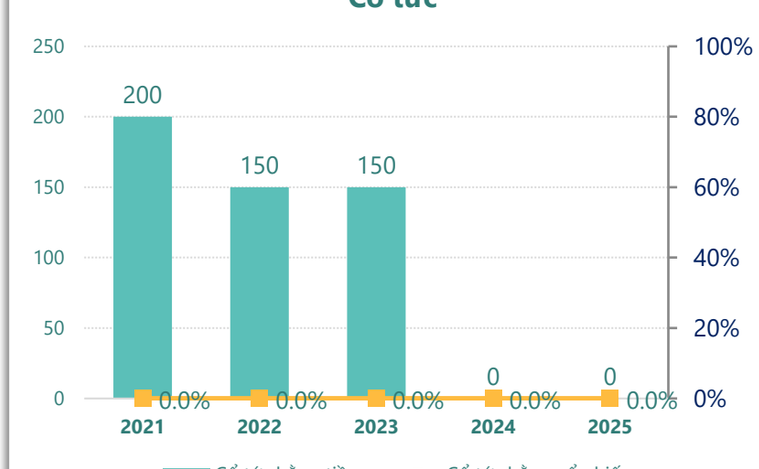

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

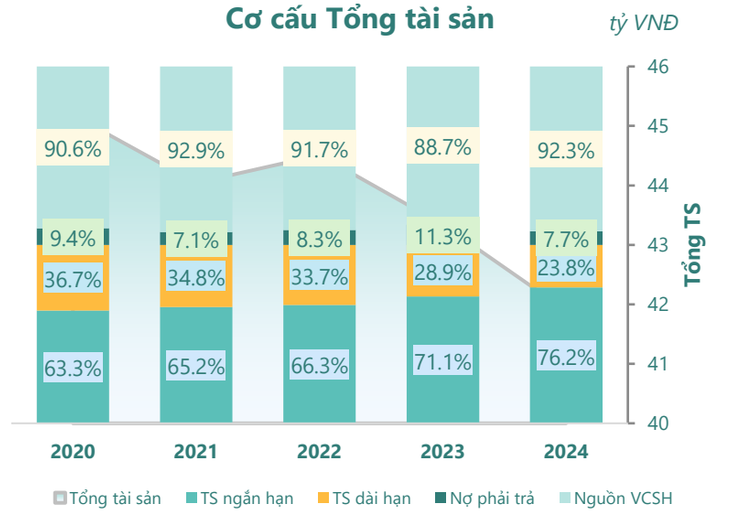

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

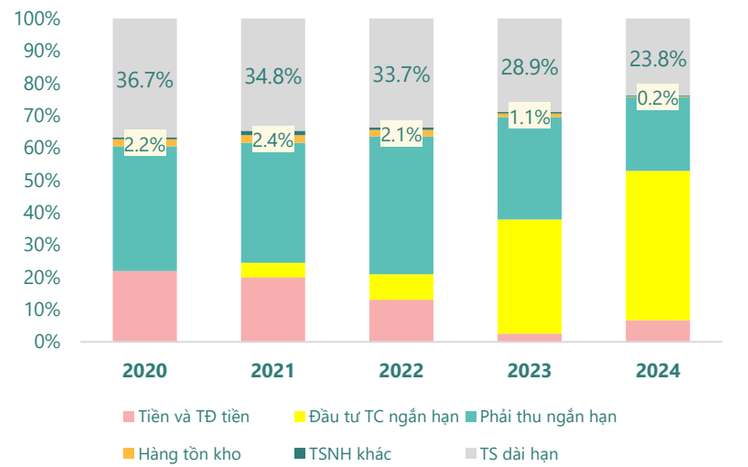

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

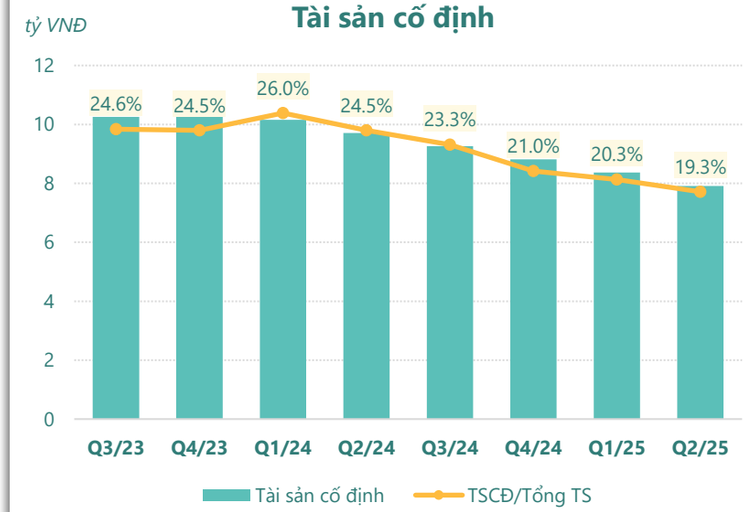

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

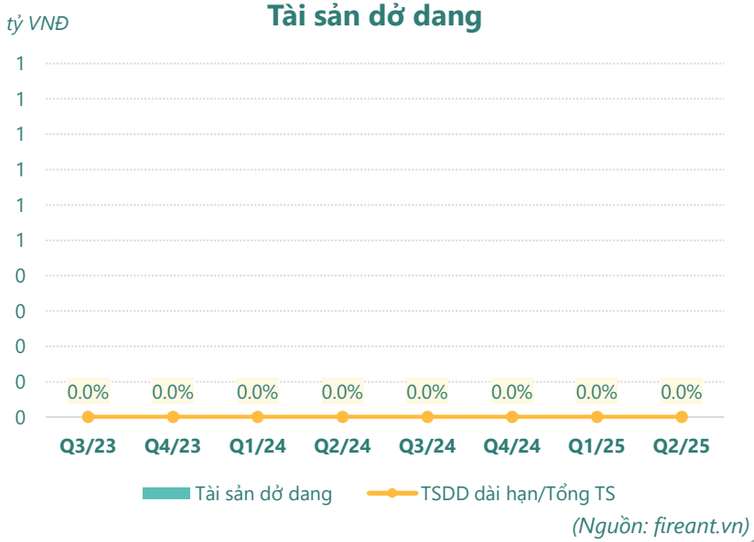

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

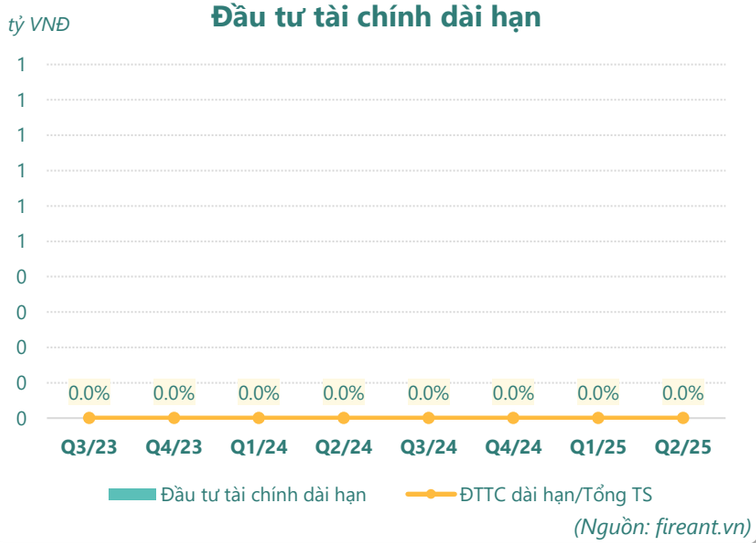

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

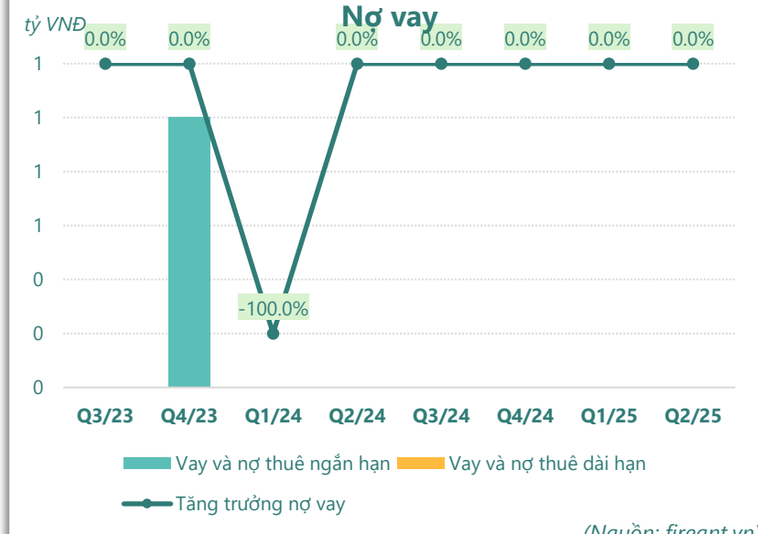

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

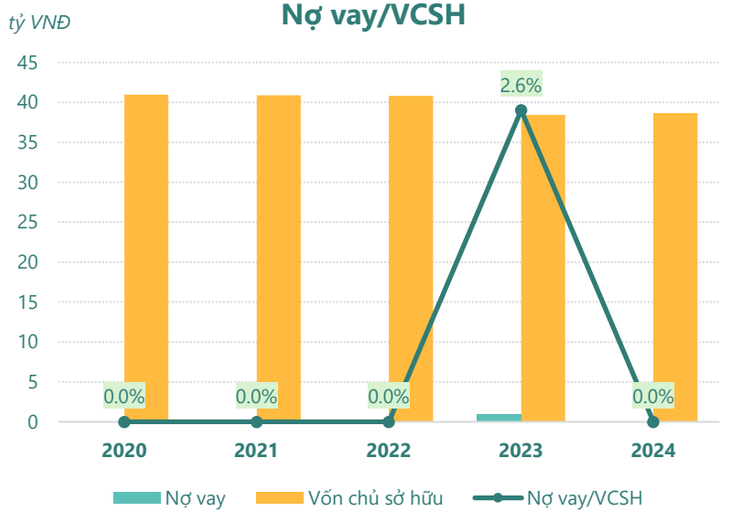

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

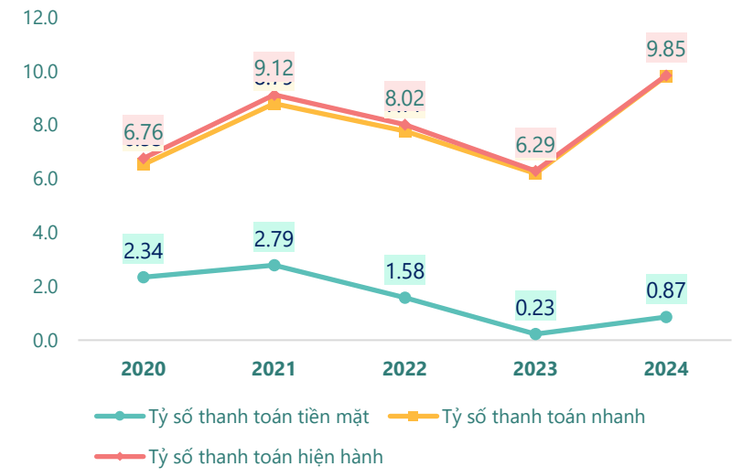

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

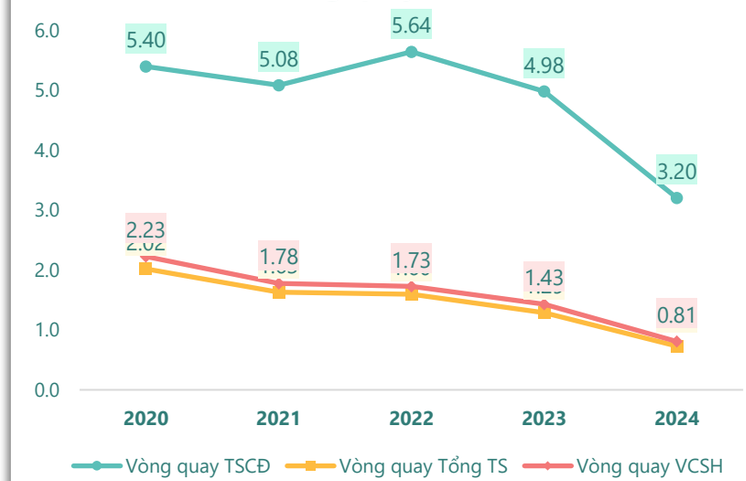

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

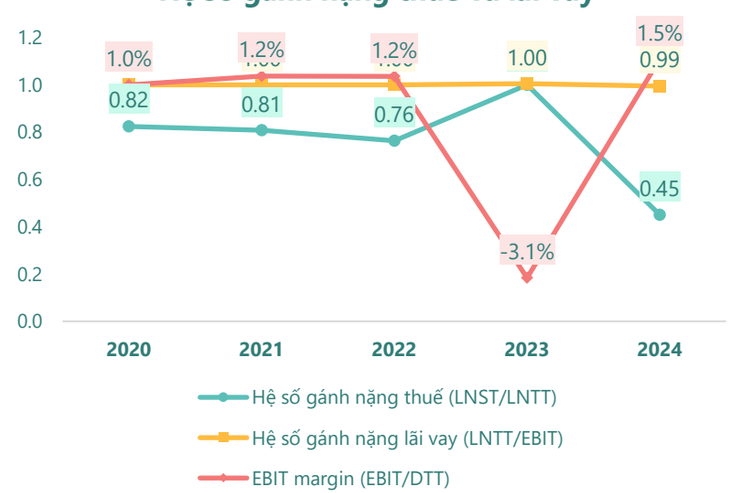

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

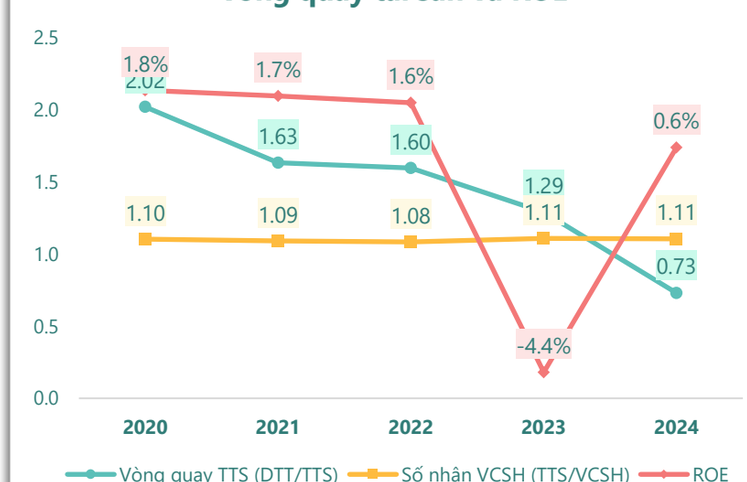

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

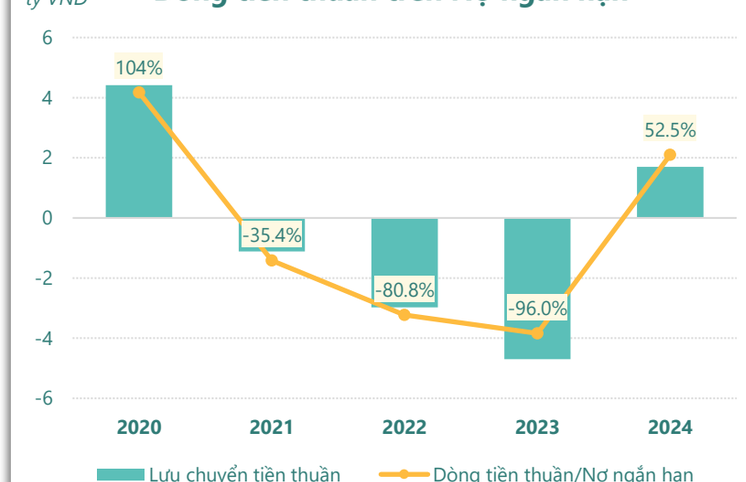

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**7.88**	**8.77**	**-10.2%**	**15.1**	**14.5**	**4.2%**
Giá vốn hàng bán	7.01	7.61	-7.9%	13.3	13.4	-0.8%
Lợi nhuận gộp	0.87	1.16	-24.8%	1.79	1.07	67.4%
Doanh thu HĐTC	0.24	0.20	20.6%	0.46	0.43	6.3%
Chi phí TC	0.00	0.00		0.00	0.00	-78.2%
Chi phí lãi vay	0.00	0.00		0.00	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.10	0.26	-60.0%	0.19	0.47	-59.0%
Chi phí QLDN	**0.83**	**0.73**	**13.2%**	**1.77**	**1.47**	**20.1%**
LN thuần từ HĐKD	0.18	0.36	-49.3%	0.29	-0.44	164%
Lợi nhuận khác	**0.05**	**-0.02**	**329%**	**0.09**	**-0.02**	**513%**
LN trước thuế	0.23	0.34	-32.8%	0.38	-0.47	181%
Lợi nhuận sau thuế	**0.17**	**0.34**	**-49.0%**	**0.29**	**-0.47**	**161%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.17**	**0.34**	**-49.0%**	**0.29**	**-0.47**	**161%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.17	-0.17	0.48	4.81	-2.07	0.82
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.88	0.17	-1.24	-3.16	1.70	-2.33
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.00	0	1.00	0.10	-0.01	0.01
Tiền đầu kỳ	1.11	0.82	0.82	1.06	2.81	2.43
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.29**	**0.00**	**0.24**	**1.75**	**-0.38**	**-1.50**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.82	0.82	1.06	2.81	2.43	0.93

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**41.0**	**41.9**	**-2.0%**
Tài sản ngắn hạn	32.6	31.9	2.3%
Tiền và tương đương tiền	0.93	2.81	-66.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.4	19.3	5.2%
Phải thu ngắn hạn	11.2	9.57	16.5%
Hàng tồn kho	0.15	0.06	131%
Tài sản ngắn hạn khác	0.07	0.13	-47.9%
Tài sản dài hạn	**8.40**	**9.99**	**-15.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.91	8.81	-10.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.48**	**1.18**	**-58.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2.10	3.24	-35.2%
Nợ ngắn hạn	**2.10**	**3.24**	**-35.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.76	0.77	-1.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**38.9**	**38.7**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**38.9**	**38.7**	**0.7%**
Vốn điều lệ	20.2	20.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)